

Số: 62/QĐ-THCSTH

Thới Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Trường THCS Thới Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THỚI HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 3647/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn thành phố Bến Cát.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THCS Thới Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Phòng Kế hoạch tài vụ và các phòng, ban có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TC-KH TP Bến Cát
- Lưu VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Miêng

TRƯỜNG THCS THỚI HÒA
CHƯƠNG: 622 , LOẠI: 490

CÔNG KHAI

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-THCSTH ngày 31/11/2024 của Trường THCS Thới Hòa)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu sự nghiệp, dịch vụ, thu khác	1.377.810.000
	Học phí	1.377.810.000
2	Số chi sự nghiệp, dịch vụ, thu khác	1.377.810.000
	Chi cải cách tiền lương	551.124.000
	Hoạt động bộ máy	826.686.000
II	Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước	22.778.600.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ / kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	18.666.007.030
1.1	Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức lương 2.340.000 đồng	15.499.351.577
1.1.1	Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức lương 1.490.000 đồng	10.319.625.735
1.1.2	Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức lương 310.000 đồng	1.439.727.254
1.1.3	Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương mức lương 540.000 đồng	3.739.998.588
1.2	Hoạt động bộ máy	1.613.698.973
1.2.1	Hoạt động của giáo viên (27 triệu/người/năm)	2.538.000.000
1.2.2	Trừ tiết kiệm 10%	253.800.000
1.2.3	Nguồn kinh phí thường xuyên	2.284.200.000
1.2.4	Huy động nguồn thu học phí (60% số thu)	826.686.000
1.2.5	Bổ sung chênh lệch nguồn thu	156.184.973
1.2.6	Ngân sách cấp nguồn kinh phí thường xuyên	1.613.698.973
1.3	Hoạt động giảng dạy và học tập của học sinh	1.020.600.000
1.3.1	Hoạt động của học sinh	1.134.000.000
1.3.2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	113.400.000
1.3.3	Ngân sách cấp cho hoạt động giảng dạy và học tập của học sinh	1.020.600.000
1.4	Kinh phí hợp đồng ND 111/2022/ND-CP	532.356.480
1.4.1	Tiền công, các khoản đóng góp của nhân viên hợp đồng	66.156.480
1.4.2	Kinh phí hoạt động của nhân viên hợp đồng	16.200.000
1.4.3	Tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động của nhân viên hợp đồng	1.800.000
1.4.4	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ bảo vệ	270.000.000
1.4.5	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ phục vụ	180.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ / kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	4.112.592.970
2.1	Thừa giờ	1.791.940.747
2.2	Mua sắm, sửa chữa lớn	
2.3	Hỗ trợ chi phí học tập	16.200.000
2.4	Tiền tết (108 người x 2.000.000đ)	216.000.000
2.5	Hỗ trợ theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của tỉnh	388.093.440
2.5.1	Hỗ trợ nhân viên phục vụ (2 người x 500.000đ x 12 tháng)	12.000.000
2.5.2	Hỗ trợ nhân viên bảo vệ (3 người x 600.000đ x 12 tháng)	21.600.000
2.5.3	Hỗ trợ trang phục nhân viên bảo vệ (3 người x 600.000đ)	1.800.000
2.5.4	Hỗ trợ viên chức phụ trách thư viện (1 người x 0,2 x 2.340.000đ x 12 tháng)	5.616.000
2.5.5	Hỗ trợ 30% không trực tiếp giảng dạy cho viên chức có gốc là giáo viên ((Hệ số +CV) x 30% x lương cơ sở x 12 tháng)	284.815.440
2.5.6	Hỗ trợ ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (108 người x 200.000đ)	21.600.000
2.5.7	Hỗ trợ giáo viên điều động khác địa bàn Trên 40km (1 gv x 150.000đ x 9 tháng)	1.350.000
2.5.8	Hỗ trợ tiền thuê nhà trọ (2 người x 0,7 x lương cơ sở x 12 tháng)	39.312.000
2.6	Hỗ trợ theo Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019	84.240.000
2.6.1	Hỗ trợ giáo viên có trình độ sau đại học (thạc sĩ)	84.240.000
2.6.2	Đào tạo	
2.7	Lương giáo viên hợp đồng	418.275.000
2.8	Các khoản trích theo lương	98.294.625
2.9	Hoạt động bộ máy (GV hợp đồng)	129.600.000
2.10	Hỗ trợ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/4/2022 (Hội đồng thi TATC 6)	16.675.000
2.11	Chi khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	953.274.158

Thới Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập biểu



Phạm Thị Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Miếng